



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2018

Hà Nội, tháng 1 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.301.411.343.645	12.987.976.979.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.388.241.319.866	2.248.782.287.813
1. Tiền	111	D.01	693.791.665.851	1.063.852.659.082
2. Các khoản tương đương tiền	112		694.449.654.015	1.184.929.628.731
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D.14	1.560.921.460.762	1.203.564.790.776
1. Chứng khoán kinh doanh	121		266.061.423	266.061.423
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(215.613.392)	(211.137.430)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.560.871.012.731	1.203.509.866.783
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.716.368.758.773	5.657.428.580.975
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	D.02	4.213.327.824.001	4.238.593.610.758
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		436.683.718.828	536.441.921.585
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		569.336.133.182	499.311.037.149
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	D.03	954.133.593.097	799.618.750.141
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(457.935.103.801)	(417.411.373.822)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		822.593.466	874.635.164
IV. Hàng tồn kho	140		3.477.298.806.463	3.718.097.524.796
1. Hàng tồn kho	141	D.15	3.504.684.917.696	3.728.578.395.375
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.386.111.233)	(10.480.870.579)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	D.16	158.580.997.781	160.103.794.836
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D.04	11.671.768.183	7.517.206.744
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.474.528.641	57.486.446.395
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	D.19	46.060.121.548	37.148.380.071
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		67.374.579.409	57.951.761.626
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.781.493.244.194	8.641.247.420.097
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		972.694.263.539	1.321.576.981.965
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	D.02	118.959.945.831	33.561.442.179
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		833.400.000.000	1.263.357.390.178
4. Phải thu dài hạn khác	216	D.03	32.445.933.564	25.857.634.019
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		(12.111.615.856)	(1.199.484.411)
II. Tài sản cố định	220		2.671.649.021.137	2.785.127.701.385
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D.10	2.608.111.795.085	2.639.189.380.261
- Nguyên giá	222		4.270.468.177.808	4.152.500.932.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.662.356.382.723)	(1.513.311.552.538)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D.11	32.331.792.758	34.744.102.264
- Nguyên giá	225		88.605.785.544	88.605.785.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(56.273.992.786)	(53.861.683.280)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
3. Tài sản cố định vô hình	227	D.12	31.205.433.294	111.194.218.860
- Nguyên giá	228		45.630.566.165	130.418.190.165
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.425.132.871)	(19.223.971.305)
III. Bất động sản đầu tư	230	D.13	1.004.418.024.715	1.059.755.518.203
- Nguyên giá	231		1.597.294.700.276	1.599.808.433.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(592.876.675.561)	(540.052.915.192)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.557.207.187.659	1.491.811.914.874
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		574.784.749.156	579.539.322.274
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		982.422.438.503	912.272.592.600
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		773.267.441.175	1.155.027.054.682
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		638.724.327.524	585.266.732.324
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		197.095.905.600	229.800.134.755
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(62.552.791.949)	(55.039.812.397)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	D14	-	395.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		802.257.305.969	827.948.248.988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D.04	707.545.405.211	730.897.494.436
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		49.777.525.071	47.521.730.105
3. Tài sản dài hạn khác	268		630.796.954	630.796.954
4. Lợi thế thương mại	269		44.303.578.733	48.898.227.493
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20.082.904.587.839	21.629.224.399.293

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		12.063.752.684.120	13.771.144.707.310
I. Nợ ngắn hạn	310		8.939.963.009.669	10.435.272.380.646
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	D.18	3.016.007.881.261	2.744.872.621.203
2. Người mua trả tiền trước	312		1.347.613.185.981	1.874.048.149.807
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D.19	385.270.783.991	599.846.444.428
4. Phải trả người lao động	314		183.589.648.423	213.530.850.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D.05	805.107.101.616	958.082.145.522
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	D.06	129.769.684.747	76.859.068.494
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	D.07	1.000.138.468.540	1.340.827.955.338
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	D.17	2.034.223.731.867	2.450.399.896.377
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	D.08	21.471.858.271	151.704.546.478
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.770.664.972	25.100.702.527
II. Nợ dài hạn	330		3.123.789.674.451	3.335.872.326.664
1. Phải trả dài hạn người bán	331	D.18	-	281.958.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	150.769.618.860
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	D.05	97.767.428.751	93.253.303.264
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	D.06	1.340.755.760.624	1.467.374.628.129
5. Phải trả dài hạn khác	337	D.07	3.410.052.800	3.220.606.810
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	D.17	1.673.952.238.445	1.586.408.138.176
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		175.952.322	193.041.762
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	D.08	7.728.241.509	34.371.031.663
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.019.151.903.719	7.858.079.691.983
I. Vốn chủ sở hữu	410		7.911.947.198.290	7.751.218.793.290
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	D.09	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.262.038.872
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		52.104.091.900	7.047.917.556
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		941.574.900.175	510.753.513.542
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.242.816.600	3.636.979.323
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		861.921.646.996	1.099.662.379.136
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		366.396.224.362	111.648.508.285
- Kỳ này	421b		495.525.422.634	988.013.870.851

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.280.892.110.619	1.357.749.234.861
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		107.204.705.429	106.860.898.693
1. Nguồn kinh phí	432		107.204.705.429	106.860.898.693
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		20.082.904.587.839	21.629.224.399.293

Ngày 29 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Huân



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2018	Năm 2017 (Trình bày lại)	Năm 2018	Năm 2017 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D.21	3.340.600.907.500	4.227.599.392.084	9.721.382.827.811	10.852.411.943.486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D.22	19.636.364	35.809.403	26.454.546	283.796.223
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.340.581.271.136	4.227.563.582.681	9.721.356.373.265	10.852.128.147.263
4. Giá vốn hàng bán	11	D.23	2.893.751.053.929	3.420.471.360.413	8.505.871.338.471	9.084.206.101.026
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		446.830.217.207	807.092.222.268	1.215.485.034.794	1.767.922.046.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D.24	84.302.745.508	798.098.870.993	258.653.134.973	1.015.000.394.709
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D.25	70.628.906.185	88.402.114.014	294.932.529.244	305.981.144.505
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.314.623.058	61.449.886.263	281.404.438.767	285.076.948.138
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		34.839.705.280	5.761.912.057	94.398.583.386	96.607.284.833
9. Chi phí bán hàng	25	D.28	29.647.017.960	21.188.756.634	75.571.151.557	99.649.288.224
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	D.28	174.686.734.831	216.809.391.517	473.724.866.055	533.216.132.611
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		291.010.009.019	1.284.552.743.153	724.308.206.297	1.940.683.160.439
12. Thu nhập khác	31	D.26	62.798.968.795	43.957.569.448	99.242.793.845	82.371.292.491
13. Chi phí khác	32	D.27	13.327.642.085	46.693.418.913	35.337.787.989	71.564.914.480
14. Lợi nhuận khác	40		49.471.326.710	(2.735.849.465)	63.905.005.856	10.806.378.011
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		340.481.335.729	1.281.816.893.688	788.213.212.153	1.951.489.538.450
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		73.149.429.093	249.277.450.898	150.044.719.744	292.210.974.560
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(465.145.810)	26.292.669.713	2.568.657.495	30.140.176.075
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		267.797.052.446	1.006.246.773.077	635.599.834.914	1.629.138.387.815
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		221.195.875.873	823.418.586.134	495.525.422.634	1.341.382.409.251
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		46.601.176.573	182.828.186.943	140.074.412.280	287.755.978.564
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		501	1.864	1.122	3.037
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập bảng

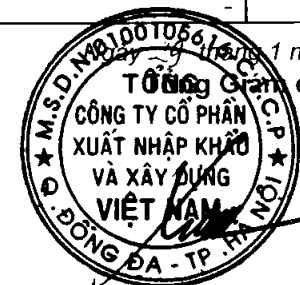


Nguyễn Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Huân



Nguyễn Xuân Đông

1 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	788.213.212.153	1.951.489.538.450
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	269.529.851.011	376.719.508.222
- Các khoản dự phòng	03	46.077.758.693	46.472.709.560
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(31.974.417.714)	3.482.927.050
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(205.977.937.913)	(1.143.871.135.564)
- Chi phí lãi vay	06	281.404.438.767	285.076.948.138
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.147.272.904.997	1.519.370.495.856
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(115.748.256.447)	(273.897.409.067)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	228.648.050.797	326.643.736.574
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(595.010.363.476)	(751.196.907.572)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	19.197.527.786	81.816.023.334
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(299.737.298.880)	(299.199.059.156)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(300.269.228.450)	(117.450.360.103)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.908.664.628	6.209.503.233
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(122.288.023.652)	(94.566.883.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.026.022.697)	397.729.139.304
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(284.088.191.445)	(615.609.091.795)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.570.322.090	127.403.340.198
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.079.658.303.118)	(1.499.441.692.184)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.128.730.063.042	1.638.910.502.792
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.119.600.000)	(3.187)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.018.080.000	72.250.572.931
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	225.214.947.749	152.900.980.805
8. Tiền thuần thu được từ việc bán công ty con		-	1.064.990.533.443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.332.681.682)	941.405.143.003

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		Năm 2018	Năm 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	48.591.000.000	72.223.249.680
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1.105.500.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.267.954.319.856	5.349.747.792.057
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.596.586.384.097)	(5.617.947.126.044)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(529.775.882.220)	(471.340.120.487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(809.816.946.461)	(668.421.704.794)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(860.175.650.840)	670.712.577.513
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.248.782.287.813	1.577.758.690.677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(365.317.107)	311.019.623
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.388.241.319.866	2.248.782.287.813

Người lập biểu



Nguyễn Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thanh Huân

Ngày 29 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100105616 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 14/12/2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế qui hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 31/12/2018: 25 Công ty con trực tiếp và 02 Công ty con sở hữu gián tiếp

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 27 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2(*)	36,00%	36,00%
3	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ (%)
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9(*)	36,00%	36,00%
5	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12(*)	36,00%	36,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	51,93%
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,09%	82,09%
9	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	86,55%	57,33%
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	73,24%	73,24%
12	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
13	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,25%
14	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
15	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	75,00%	75,00%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	51,00%	51,00%
18	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,00%
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,56%	53,56%
20	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
21	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
22	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,02%	95,51%
23	Công ty cổ phần Vận Tải Vinaconex	59,12%	59,12%
24	Công ty TNHH một thành viên Vinaconex xây dựng	100,00%	100,00%
25	Công ty TNHH một thành viên Vinaconex Đầu tư	100,00%	100,00%
26	Công ty Cổ phần bất động sản Vinaconex(**)	99,99%	99,99%
27	Công ty TNHH thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội (**)	100,00%	100,00%

(*) Mặc dù Tổng công ty không sở hữu hơn 50% vốn tại Công ty CP xây dựng số 2, Công ty CP xây dựng số 9 và Công ty CP xây dựng số 12, nhưng Tổng công ty vẫn được quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm phần lớn các thành viên Ban Giám đốc điều hành hoạt động của các Công ty này. Theo đó, các Công ty CP xây dựng số 2, Công ty CP xây dựng số 9 và Công ty CP xây dựng số 12 vẫn thuộc quyền kiểm soát của Tổng công ty và Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 của các Công ty này vẫn được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

(**) Ngày 15 tháng 05 năm 2018, Tổng công ty đã hoàn thành việc chuyển giao toàn bộ phần vốn góp của Tổng công ty tại Công ty CP bất động sản Vinaconex và Công ty TNHH thủy tinh pha lê Bohemia để góp vốn điều lệ cho Công ty TNHH một thành viên Vinaconex Đầu tư- một công ty con của Tổng công ty. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty CP bất động sản Vinaconex và Công ty TNHH thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội là Công ty con gián tiếp của Tổng công ty.

4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty Liên doanh				
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00%	50,00%
Công ty Liên kết				
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	28,02%	28,02%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	35,39%	35,39%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hà Nội	30,36%	30,36%
5	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00%	30,00%
6	Công ty cổ phần BOT Hà Nội – Bắc Giang	Bắc Ninh	21,00%	21,00%
7	Công ty cổ phần Vipaco	Hà Nội	21,25%	21,25%

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá được quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2013 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

16. Điều chỉnh số liệu kỳ so sánh

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
1/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Bất động sản đầu tư			
- Nguyên giá	2.229.103.511.436	(629.295.078.041)	1.599.808.433.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	(564.529.131.791)	24.476.216.599	(540.052.915.192)
Chi phí trả trước dài hạn			
Chi phí trả trước dài hạn	126.078.632.994	604.818.861.442	730.897.494.436
2/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.897.798.936.703	(45.386.993.217)	10.852.411.943.486
Giá vốn hàng bán	9.129.593.094.243	(45.386.993.217)	9.084.206.101.026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01 - Tiền	31/12/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	9.995.639.077	29.921.792.560
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	683.796.026.774	1.033.930.866.522
Cộng	693.791.665.851	1.063.852.659.082

D.02- Phải thu khách hàng	31/12/2018	01/01/2018
* Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty LD TNHH phát triển ĐTM An Khánh (DA khu đô thị Splendor)	789.428.062.468	1.017.321.000.991
- Sở Xây dựng Hà Nội (dự án Bảo tàng Hà Nội)	88.529.271.639	88.529.271.639
- Chủ đầu tư các hợp đồng xây lắp (Công ty Mẹ)	812.411.943.025	1.109.868.655.751
- Công ty mua bán điện	23.937.350.543	26.181.154.807
- Ban quản lý dự án Thăng Long (DA đường Láng Hòa Lạc)	60.115.287.405	70.819.961.405
- Tập đoàn điện lực - BQL dự án Thủy điện 5 (Dự án thủy điện Buôn Tuarash)	4.807.480.581	4.807.480.581
- Công ty CP ADG Holding (VC1)	105.206.460.805	58.435.205.604
- Công ty CP XD IDG Việt nam (VC1)	95.037.790.898	95.555.195.900
- Công ty CP giấy An Hòa (VC9)	13.151.568.390	26.151.568.390
- Công ty CP ngôi sao An Bình (VC9)	5.824.320.588	22.959.959.092
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	2.214.878.287.659	1.717.964.156.598
Cộng	4.213.327.824.001	4.238.593.610.758
* Phải thu khách hàng dài hạn		
- Phải thu khách hàng dài hạn khác	118.959.945.831	33.561.442.179
Cộng	118.959.945.831	33.561.442.179

D.03- Phải thu khác	31/12/2018	01/01/2018
* Phải thu khác ngắn hạn		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.232.000.570	3.532.000.570
- Phải thu Công ty cổ phần BĐS dầu khí	36.426.795.271	36.426.795.271
- Phải thu khác	914.474.797.256	759.659.954.300
+ Phải thu khác tại Công ty Mẹ	184.640.092.761	237.890.378.499
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 2	166.007.734.093	167.957.297.598
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 9	130.101.230.990	118.428.693.111
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	433.725.739.412	235.383.585.092
Cộng	954.133.593.097	799.618.750.141
* Phải thu khác dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn	7.451.571.846	1.039.337.983
- Các khoản phải thu dài hạn khác	24.994.361.718	24.818.296.036
Cộng	32.445.933.564	25.857.634.019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2018

D.04- Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
* Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	7.638.004.797	3.696.092.115
- Chi phí bảo hiểm	147.044.160	145.848.153
- Chi phí khác	3.886.719.226	3.675.266.476
Cộng	11.671.768.183	7.517.206.744
* Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	20.086.073.840	26.031.948.381
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	14.625.000	29.250.000
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ		19.183.192
- Công cụ dụng cụ	74.954.785.710	91.986.953.541
- Chi phí sửa chữa lớn	15.962.289.903	4.305.144.064
- Chi phí khác	596.527.630.758	608.525.015.258
Cộng	707.545.405.211	730.897.494.436

D.05 - Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Trích trước hoạt động kinh doanh	785.102.412.035	866.792.970.315
- Trích trước lãi sử dụng vốn	15.716.807.524	34.771.551.533
- Trích trước khác	4.287.882.057	56.517.623.674
Cộng	805.107.101.616	958.082.145.522
b) Dài hạn		
- Trích trước lãi sử dụng vốn	75.928.334.394	71.414.208.907
- Trích trước khác	21.839.094.357	21.839.094.357
Cộng	97.767.428.751	93.253.303.264

D.06 - Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Cho thuê văn phòng tại Công ty Mẹ	29.000.166.037	27.449.010.543
- Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty CPXD số 9	10.992.104.390	1.559.012.615
- Cho thuê văn phòng, căn hộ tại dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ	25.629.559.134	25.629.559.132
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	64.147.855.186	22.221.486.204
Cộng	129.769.684.747	76.859.068.494
b) Dài hạn		
- Cho thuê văn phòng tại Công ty Mẹ	251.480.315.783	281.078.378.449
- Cho thuê văn phòng tại Công ty CPXD số 9	50.714.541.434	52.049.134.634

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2018

- Cho thuê văn phòng, căn hộ tại dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ	931.610.371.382	957.239.930.518
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác	106.950.532.025	177.007.184.528
Cộng	1.340.755.760.624	1.467.374.628.129

D.07 - Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	9.246.570.526	12.857.863.537
- Phải trả về cổ phần hoá	125.023.192	125.923.192
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.301.058.406	2.743.838.427
- Phải trả Ngân sách tiền đất dự án dự án HH	141.786.729.072	141.786.729.072
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông	30.105.440.815	358.333.798.019
- Phải trả phần chênh lệch thu chi dự án 15T	1.747.158.051	25.427.427.421
- Phải trả tiền hạ tầng lô đất 03, 04A dự án Trung Hòa	24.319.627.869	24.319.627.869
- Kinh phí bảo trì nhà chung cư	89.883.992.981	147.672.830.532
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 1	45.174.980.944	56.225.234.530
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 2	187.999.607.821	234.723.677.914
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 9	20.375.308.533	21.684.130.092
- Phải trả khác tại Công ty Vinaconex ITC	91.631.998.131	139.310.497.206
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	353.440.972.199	175.616.377.527
Cộng	1.000.138.468.540	1.340.827.955.338
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.581.852.661	2.399.106.671
- Phải trả dài hạn khác	828.200.139	821.500.139
Cộng	3.410.052.800	3.220.606.810

D.08 - Dự phòng phải trả	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	21.471.858.271	151.704.546.478
Cộng	21.471.858.271	151.704.546.478
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty CPXD số 1	-	30.020.383.614
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty CPXD số 12	259.531.179	1.228.237.106
- Dự phòng phải trả dài hạn khác	7.468.710.330	3.122.410.943
Cộng	7.728.241.509	34.371.031.663

D09- Vốn chủ sở hữu	31/12/2018	01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.262.038.872
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư:		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	-	2.552.511.530.000
- Vốn góp của cổ đông khác	4.417.106.730.000	1.864.595.200.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2018

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
+ Vốn góp đầu năm	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-
c. Cổ phiếu		-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441.710.673	441.710.673
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		-
d. Cổ tức		-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		353.368.538.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	176.684.269.200	353.368.538.400
e. Các quỹ của Doanh nghiệp		-
- Quỹ đầu tư phát triển	941.574.900.175	510.753.513.542
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.242.816.600	3.636.979.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

D.10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.810.737.656.283	3.582.554.150	1.383.972.345.573	927.003.767.392	27.204.609.401	4.152.500.932.799
Điều chỉnh số đầu kỳ	(16.449.838.140)	29.735.123.014	10.121.559.848	(14.511.204.685)	(8.895.640.037)	-
Mua trong kỳ	2.685.989.934	546.219.091	61.917.881.904	35.865.038.344	3.846.785.954	104.861.915.227
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.152.136.774	37.000.000	17.918.025.769	43.418.393.450	-	75.525.555.993
Tăng khác	-	-	-	77.818.182	-	77.818.182
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.274.826.950)	-	-	-	-	(1.274.826.950)
Thanh lý, nhượng bán	(1.894.118.604)	(1.629.222.870)	(46.903.986.941)	(7.911.370.120)	(1.103.972.122)	(59.442.670.657)
Giảm khác	(1.569.069.773)	-	(180.724.985)	(30.752.028)	-	(1.780.546.786)
Phân loại lại	-	-	396.812.500	(396.812.500)	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.806.387.929.524	32.271.673.385	1.427.241.913.668	983.514.878.035	21.051.783.196	4.270.468.177.808
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2018	355.274.959.031	11.481.881.750	663.570.888.665	461.988.348.693	20.995.474.399	1.513.311.552.538
Điều chỉnh số đầu kỳ	(3.909.530.770)	15.674.930.907	3.134.432.637	(8.237.743.302)	(6.587.292.278)	74.797.194
Khấu hao trong kỳ	63.122.046.125	1.195.639.904	80.253.048.378	59.863.927.959	1.429.988.310	205.864.650.676
Tăng khác	-	-	-	66.353.847	-	66.353.847
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.274.826.950)	-	-	-	-	(1.274.826.950)
Thanh lý, nhượng bán	(1.894.118.604)	(1.629.222.870)	(42.879.063.030)	(7.833.573.638)	(1.103.972.122)	(55.339.950.264)
Giảm khác	(134.717.305)	-	(180.724.985)	(30.752.028)	-	(346.194.318)
Phân loại lại	-	-	396.812.500	(396.812.500)	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	411.183.811.527	26.723.229.691	703.898.581.665	505.816.561.531	14.734.198.309	1.662.356.382.723
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.442.922.389.882	6.160.864.507	727.388.584.119	458.741.957.316	3.900.787.243	2.639.189.380.261
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.395.204.117.997	5.548.443.694	723.343.332.003	477.698.316.504	6.317.584.887	2.608.111.795.085

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

D.11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2018	2.393.958.725	5.168.968.680	81.042.858.139	-	88.605.785.544
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	2.393.958.725	5.168.968.680	81.042.858.139	-	88.605.785.544
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2018	2.029.983.741	4.221.735.314	47.609.964.225	-	53.861.683.280
Khấu hao trong kỳ	51.546.294	84.530.822	2.276.232.390	-	2.412.309.506
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	2.081.530.035	4.306.266.136	49.886.196.615	-	56.273.992.786
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2018	363.974.984	947.233.366	33.432.893.914	-	34.744.102.264
Số dư tại ngày 31/12/2018	312.428.690	862.702.544	31.156.661.524	-	32.331.792.758

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

D.12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2018	37.356.518.244	2.042.671.921	91.019.000.000	130.418.190.165
Điều chỉnh số dư đầu kỳ	(2.267.753.000)	2.320.416.834	(52.663.834)	-
Mua trong kỳ	-	280.000.000	-	280.000.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	5.951.376.000	5.951.376.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Phân loại lại sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	(91.019.000.000)	(91.019.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	35.088.765.244	4.643.088.755	5.898.712.166	45.630.566.165
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2018	6.339.938.633	2.265.149.339	10.618.883.333	19.223.971.305
Điều chỉnh số dư đầu kỳ	(919.597.876)	1.038.029.450	(118.431.574)	-
Khấu hao trong kỳ	247.647.498	69.648.753	717.185.448	1.034.481.699
Tăng khác	-	-	4.785.563.200	4.785.563.200
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Phân loại lại sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	(10.618.883.333)	(10.618.883.333)
Số dư tại ngày 31/12/2018	5.667.988.255	3.372.827.542	5.384.317.074	14.425.132.871
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2018	29.668.424.487	1.059.909.966	80.465.884.407	111.194.218.860
Số dư tại ngày 31/12/2018	29.420.776.989	1.270.261.213	514.395.092	31.205.433.294

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

D.13 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2018	Tăng	Giảm	Số dư tại ngày 31/12/2018
Nguyên giá BĐSĐT trình bày lại	1.599.808.433.395	2.134.315.384	(4.648.048.503)	1.597.294.700.276
- Quyền sử dụng đất	47.055.946.901	-	-	47.055.946.901
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.125.784.565.684	-	(4.648.048.503)	1.121.136.517.181
- Nhà và quyền sử dụng đất	426.967.920.810	2.134.315.384	-	429.102.236.194
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	540.052.915.192	52.823.760.369	-	592.876.675.561
- Quyền sử dụng đất	26.452.175.290	709.079.750	-	27.161.255.040
- Nhà cửa vật kiến trúc	440.391.857.667	42.074.228.070	-	482.466.085.737
- Nhà và quyền sử dụng đất	73.208.882.235	10.040.452.549	-	83.249.334.784
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	1.059.755.518.203	-	-	1.004.418.024.715
- Quyền sử dụng đất	20.603.771.611	-	-	19.894.691.861
- Nhà cửa vật kiến trúc	685.392.708.017	-	-	638.670.431.444
- Nhà và quyền sử dụng đất	353.759.038.575	-	-	345.852.901.410
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2018

D.14 - Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- ồng giá trị cổ phiếu	266.061.423	50.763.900	(215.613.392)	266.061.423	89.147.600	(211.137.430)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018		01/01/2018			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b1) Ngắn hạn	1.560.871.012.731	1.560.871.012.731	1.203.509.866.783	1.203.509.866.783		
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.560.871.012.731	1.560.871.012.731	1.203.509.866.783	1.203.509.866.783		
- Trái phiếu	-	-	-	-		
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn	-	-	395.000.000.000	395.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	395.000.000.000	395.000.000.000		

D.15 - Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	67.954.003.123	(739.423.034)	86.514.320.248	(739.423.034)
- Công cụ, dụng cụ	52.318.845.372	-	52.748.898.297	-
- Chi phí SX, KD dở dang	3.364.994.986.198	(24.425.428.340)	3.575.224.758.434	(8.114.619.315)
- Thành phẩm	12.929.048.852	(1.596.225.718)	12.063.415.929	(1.001.794.089)
- Hàng hóa	6.112.854.985	(625.034.141)	1.651.823.301	(625.034.141)
- Hàng gửi đi bán	375.179.166	-	375.179.166	-
Cộng	3.504.684.917.696	(27.386.111.233)	3.728.578.395.375	(10.480.870.579)

D.16 - Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Minh Khai				-
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà	559.223.232.099	559.223.232.099	564.036.573.926	564.036.573.926
- San nền dự án trụ sở Công ty Vimeco	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
- Khác	6.559.954.457	6.559.954.457	6.501.185.748	6.501.185.748
Cộng	574.784.749.156	574.784.749.156	579.539.322.274	579.539.322.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2018

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2018	01/01/2018
- Dự án Khu công nghệ cao Hòa Lạc	127.277.052.692	70.557.845.609
- Nhà ở CBCNV trạm nghiên Xi măng Cẩm Phả	17.024.294.754	17.024.294.754
- Tòa C + D dự án Kim Văn - Kim Lũ	144.274.510.683	100.196.038.382
- Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà (Công ty ITC)	212.467.504.352	238.389.940.314
- Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ (Cty Phát triển thương mại)	239.003.908.906	258.189.014.113
- Các dự án cấp nước tại Công ty Viwaco	60.044.042.491	19.655.250.095
- Chi phí XD CB dở dang tại Công ty Bohemia	-	85.595.742.531
- Dự án 93 Láng Hạ tại Công ty Bất động sản Vinaconex	98.300.957.163	58.215.216.121
- Dự án khác	84.030.167.462	64.449.250.681
Cộng	982.422.438.503	912.272.592.600

D.17 - Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		Biến động trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	1.847.208.700.504	1.847.208.700.504	3.809.742.968.195	4.140.831.121.643	2.178.296.853.952	2.178.296.853.952
- Vay ngắn hạn tổ chức	-	-	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	4.719.365.300	4.719.365.300	7.113.543.469	9.923.365.000	7.529.186.831	7.529.186.831
- Nợ dài hạn đến hạn trả	182.295.666.063	182.295.666.063	265.698.178.705	347.976.368.236	264.573.855.594	264.573.855.594
Cộng	2.034.223.731.867	2.034.223.731.867	4.082.554.690.369	4.498.730.854.879	2.450.399.896.377	2.450.399.896.377
b) Vay dài hạn						
- Vay tại Công ty Mẹ	14.657.032.750	14.657.032.750	16.171.565.646	40.961.920.312	39.447.387.416	39.447.387.416
+ BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	-	-	770.151.056	40.217.538.472	39.447.387.416	39.447.387.416
+ Ngân hàng BIDV Cầu Giấy	14.657.032.750	14.657.032.750	15.401.414.590	744.381.840	-	-
- Vay tại các Công ty con	1.659.295.205.695	1.659.295.205.695	169.228.063.841	56.893.608.906	1.546.960.750.760	1.546.960.750.760
Cộng	1.673.952.238.445	1.673.952.238.445	185.399.629.487	97.855.529.218	1.586.408.138.176	1.586.408.138.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2018

D.18 - Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Phải trả các nhà thầu dự án MR đường Láng Hòa Lạc	66.473.642.770	66.473.642.770	83.085.399.970	83.085.399.970
- Công ty cổ phần Việt Vương	31.170.312.210	31.170.312.210	100.175.936.491	100.175.936.491
- Phải trả Công ty cổ phần ĐTXD và kỹ thuật Vinaconex	79.496.409.455	79.496.409.455	128.158.969.859	128.158.969.859
- Phải trả các nhà thầu thi công DA khu đô thị An Khánh GD 1	575.754.405.604	575.754.405.604	623.389.272.142	623.389.272.142
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 1	312.396.476.815	312.396.476.815	246.001.207.664	246.001.207.664
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 2	384.880.735.935	384.880.735.935	325.308.312.719	325.308.312.719
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 9	374.475.950.357	374.475.950.357	344.032.982.845	344.032.982.845
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD Vinaconex 25	243.383.339.871	243.383.339.871	220.719.581.570	220.719.581.570
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Vimeco	434.467.749.828	434.467.749.828	486.472.682.812	486.472.682.812
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Phát triển thương mại Vinaconex	58.794.480.610	58.794.480.610	60.992.566.339	60.992.566.339
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	454.714.377.806	454.714.377.806	126.535.708.792	126.535.708.792
Cộng	3.016.007.881.261	3.016.007.881.261	2.744.872.621.203	2.744.872.621.203
b) Dài hạn				
- Phải trả người bán dài hạn khác	-	-	281.958.000	281.958.000
Cộng	-	-	281.958.000	281.958.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2018

D.19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp / phải thu	Số đã thực nộp /khấu trừ	31/12/2018
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	86.877.113.135	471.176.522.239	499.523.683.686	58.529.951.688
- Thuế TNDN	228.682.567.606	153.069.872.545	295.834.893.089	85.917.547.062
- Thuế thu nhập cá nhân	11.137.243.557	46.038.312.585	41.016.003.084	16.159.553.058
- Thuế tài nguyên	5.492.682.184	42.679.409.502	44.364.818.095	3.807.273.591
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	85.350.331.490	171.994.425.232	215.574.713.118	41.770.043.604
- Các loại thuế khác	182.306.506.456	93.024.556.711	96.244.648.179	179.086.414.988
Cộng	599.846.444.428	977.983.098.814	1.192.558.759.251	385.270.783.991
b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.947.702.781	16.563.149.499	18.840.706.795	6.670.145.485
- Thuế TNDN	25.461.376.443	4.434.335.361	-	29.895.711.804
- Thuế thu nhập cá nhân	5.989.308	-	3.089.308	2.900.000
- Thuế tài nguyên	-	7.814.474	-	7.814.474
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	2.733.311.539	8.146.488.075	1.396.249.829	9.483.549.785
Cộng	37.148.380.071	29.151.787.409	20.240.045.932	46.060.121.548

D.20 - Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.876.440.774	-	11.876.440.774	-
- Công ty CP XD số 45	4.405.333.041	-	4.405.333.041	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2018

- Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	168.946.000	-	168.946.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	5.057.768.353	-	5.057.768.353	-
- Công ty Liên danh VIKOWA	2.244.393.380	-	2.244.393.380	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn không ghi nhận doanh thu	6.817.356.000			
- Công ty CP XD số 45	2.721.697.500			
- Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	92.520.000			
- Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	3.186.844.500			
- Công ty Liên danh VIKOWA	816.294.000			

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.21 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2017 đến 31/12/2017
- Xây lắp	5.896.198.117.037	6.023.815.253.003
- Bất động sản	1.763.671.089.399	2.164.673.837.808
- Sản xuất công nghiệp	1.131.186.742.917	1.623.208.927.300
- Tư vấn	1.674.449.321	8.084.157.254
- Hoạt động khác	928.652.429.137	1.032.629.768.121
Cộng	9.721.382.827.811	10.852.411.943.486
D.22 - Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2017 đến 31/12/2017
- Giảm giá hàng bán		222.418.434
- Hàng bán bị trả lại	26.454.546	61.377.789
Cộng	26.454.546	283.796.223
D.23 - Giá vốn hàng bán	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2017 đến 31/12/2017
- Xây lắp	5.548.209.636.333	5.631.674.426.392
- Bất động sản	1.387.736.957.900	1.629.405.525.392
- Sản xuất công nghiệp	809.887.140.750	1.053.074.317.240
- Tư vấn	1.507.101.014	5.808.040.154
- Hoạt động khác	758.530.502.474	764.243.791.848
Cộng	8.505.871.338.471	9.084.206.101.026
D.24 - Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2017 đến 31/12/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	175.059.286.288	178.183.622.652
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	3.661.920.000	830.232.423.185
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.856.110.671	932.427.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	32.901.219.587	518.402.467
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.174.598.427	5.133.519.405
Cộng	258.653.134.973	1.015.000.394.709
D.25 - Chi phí hoạt động tài chính	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí lãi vay	281.404.438.767	285.076.948.138
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	926.801.873	4.508.077.832
- Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	8.607.409.553	8.446.415.178
- Chi phí bảo lãnh, chi phí khác	3.993.879.051	7.949.703.357
Cộng	294.932.529.244	305.981.144.505
D.26 - Thu nhập khác	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2017 đến 31/12/2017
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	18.832.490.348	28.037.800.865
- Các khoản khác	80.410.303.497	54.333.491.626
Cộng	99.242.793.845	82.371.292.491

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.27 - Chi phí khác	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2017 đến 31/12/2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.431.869.394	1.595.690.054
- Các khoản khác	26.905.918.595	69.969.224.426
Cộng	35.337.787.989	71.564.914.480

D.28 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2017 đến 31/12/2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	252.166.595.087	297.882.596.816
- Chi phí nguyên vật liệu	4.090.469.111	2.289.856.931
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.493.166.044	7.338.739.920
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.849.258.184	32.438.341.251
- Thuế, phí và lệ phí	3.622.893.631	3.592.620.301
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	51.928.874.161	41.515.752.608
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.709.550.419	36.451.916.508
- Chi phí bằng tiền khác	108.864.059.418	111.706.308.276
Cộng	473.724.866.055	533.216.132.611
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	26.003.984.885	24.369.118.391
- Chi phí nguyên vật liệu	23.384.954.890	12.645.192.603
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.085.722.022	9.501.200.240
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.502.831.429	4.642.718.192
- Chi phí bằng tiền khác	16.593.658.331	48.491.058.798
Cộng	75.571.151.557	99.649.288.224

Ngày 01 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

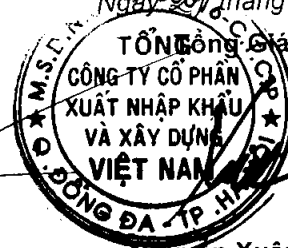
Nguyễn Lê Thu Hiền

Nguyễn Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thanh Huân

Đặng Thanh Huân



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Đông